ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 637 /QĐ-UBND	*Vĩnh An, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh An về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 455 /TTr- PKT ngày 06/4/2026 của Phòng Kinh tế về việc công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh An;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh An.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Các cơ quan chuyên môn UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Trần Văn Bình Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 637 /QĐ- UBND ngày 6 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Vĩnh An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế Qúy	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**17.750.000.000**	**2.186.847.605**	**2.186.847.605**	**12,32**	
I	Thu nội địa	17.750.000.000	2.186.847.605	2.186.847.605	12,32	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**151.198.000.000**	**55.739.137.004**	**55.739.137.004**	**36,86**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**12.945.000.000**	1.549.274.431	**1.549.274.431**	**11,97**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.230.000.000	610.293.866	610.293.866	11,67	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	7.715.000.000	938.980.565	938.980.565	12,17	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**138.253.000.000**	**41.004.779.000**	**41.004.779.000**	**29,66**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	130.901.000.000	32.724.000.000	32.724.000.000	25,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.352.000.000	8.280.779.000	8.280.779.000	112,63	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**13.185.083.573**	**13.185.083.573**		
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**151.198.000.000**	**31.718.504.243**	**31.718.504.243**	**20,98**	
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**143.846.000.000**	**31.718.504.243**	**31.718.504.243**	**22,05**	
1	Chi đầu tư phát triển	2.475.000.000	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	138.550.000.000	31.718.504.243	31.718.504.243	22,89	

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế Qúy	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
3	Chi cho vay			-		
4	Chi viện trợ			-		
5	Chi trả nợ lãi			-		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-		
7	Dự phòng NSNN	2.821.000.000	-	-		
8	Các nhiệm vụ chi khác			-		
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	7.352.000.000				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN

Mẫu biểu số 55

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 637 /QĐ- UBND ngày 6 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Vĩnh An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**17.750.000.000**	**2.186.847.605**	**2.186.847.605**	**12,32**	
I	**Thu nội địa**	**17.750.000.000**	**2.186.847.605**	**2.186.847.605**	**12,32**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	30.000.000	19.315.663	19.315.663	64,39	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN			-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.270.000.000	844.955.950	844.955.950	16,03	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.620.000.000	412.038.882	412.038.882	15,73	
5	Thuế bảo vệ môi trường			-		
6	Các loại phí, lệ phí	3.500.000.000	720.089.187	720.089.187	20,57	
	Trđó: Lệ phí trước bạ	*3.110.000.000*	*590.536.687*	590.536.687	18,99	
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.170.000.000	71.770.659	71.770.659	1,72	
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*			-		
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*10.000.000*	*514.179*	*514.179*	5,14	
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*			-		
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*4.160.000.000*	*71.256.480*	*71.256.480*	1,71	
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	80.000.000				
14	Thu khác ngân sách	2.080.000.000	118.677.264	118.677.264	5,71	
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
IV	**Thu viện trợ**					
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**12.945.000.000**	**1.549.274.431**	**1.549.274.431**	**11,97**	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	7.715.000.000	938.980.565	938.980.565	12,17	
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.230.000.000	610.293.866	610.293.866	11,67	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH AN

Mẫu biểu số 56.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 637 /QĐ- UBND ngày 6 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Vĩnh An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSĐP	**151.198.000.000**	**31.718.504.243**	**31.718.504.243**	**20,98**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**143.846.000.000**	**31.718.504.243**	**31.718.504.243**	**22,05**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.475.000.000**	-	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2.475.000.000	-	-	-	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	**Chi trả nợ lãi**					
III	**Chi thường xuyên**	**138.550.000.000**	**31.718.504.243**	**31.718.504.243**	**22,89**	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	75.126.000.000	16.368.611.593	16.368.611.593	21,79	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-				
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**2.821.000.000**		-		
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**7.352.000.000**	-	-		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	3.702.000.000		-		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	3.650.000.000				